



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II/2024

THÁNG 07 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		84.466.831.221.789	82.716.439.173.043
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.032.037.853.283	12.252.001.160.884
Tiền	111		5.550.323.853.283	3.771.595.160.884
Các khoản tương đương tiền	112		7.481.714.000.000	8.480.406.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.314.673.148.945	22.177.303.502.481
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15.314.673.148.945	22.177.303.502.481
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.392.801.855.660	10.702.136.439.996
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.754.215.453.415	5.999.539.831.497
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.112.090.222.977	2.583.940.446.585
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		237.461.616.439	203.600.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.334.615.765.632	1.961.601.875.298
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46.648.096.622)	(46.628.415.158)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.066.893.819	82.701.774
Hàng tồn kho	140	V.5	40.163.540.620.593	34.504.487.406.261
Hàng tồn kho	141		40.454.441.094.217	34.628.367.844.950
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(290.900.473.624)	(123.880.438.689)
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.563.777.743.308	3.080.510.663.421
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		441.107.430.465	330.834.978.197
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.109.264.348.234	2.737.971.196.700
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	13.405.964.609	11.704.488.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		122.142.248.509.406	105.066.147.390.758
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.119.456.422.036	1.880.922.130.348
Phải thu dài hạn khách hàng	211		269.074.711.339	1.004.491.555.731
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	95.351.026.613
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	850.381.710.697	781.079.548.004
Tài sản cố định	220		70.074.653.313.057	71.998.370.737.871
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	69.881.193.915.753	71.787.251.586.301
Nguyên giá	222		108.076.926.836.774	106.923.132.503.430
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.195.732.921.021)	(35.135.880.917.129)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	193.459.397.304	211.119.151.570
Nguyên giá	228		357.283.631.847	357.031.331.749
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(163.824.234.543)	(145.912.180.179)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	576.450.457.500	593.920.277.320
Nguyên giá	231		859.793.015.615	859.667.015.615
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(283.342.558.115)	(265.746.738.295)
Tài sản dở dang dài hạn	240		45.360.978.569.744	26.098.929.377.501
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		63.449.816.020	46.356.652.469
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	45.297.528.753.724	26.052.572.725.032
Đầu tư tài chính dài hạn	250		136.500.000.000	40.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	136.500.000.000	40.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.874.209.747.069	4.454.004.867.718
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.612.526.104.983	4.215.007.972.679
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		191.824.594.046	163.087.876.347
Lợi thế thương mại	269	V.11	69.859.048.040	75.909.018.692
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		206.609.079.731.195	187.782.586.563.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		97.932.515.376.816	84.946.167.324.422
Nợ ngắn hạn	310		73.551.241.788.497	71.513.492.904.733
Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.940.014.623.208	12.387.496.434.147
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		482.276.831.033	741.733.890.580
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	895.384.348.204	945.404.457.633
Phải trả người lao động	314		265.370.728.604	403.391.467.732
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.035.971.717.685	477.102.216.071
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		26.532.249.143	9.979.596.501
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	332.723.193.277	182.970.590.524
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53.315.313.650.059	54.981.883.180.636
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	5.751.868.939	8.054.106.025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.251.902.578.345	1.375.476.964.884
Nợ dài hạn	330		24.381.273.588.319	13.432.674.419.689
Phải trả người bán dài hạn	331		3.797.002.494.551	2.324.285.289.468
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	801.964.708.007	610.552.512.045
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		174.647.128	174.647.128
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	14.392.365.866	13.361.520.783
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19.674.955.314.582	10.399.119.292.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		29.660.561.612	30.012.518.415
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	63.123.496.573	55.168.639.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		108.676.564.354.379	102.836.419.239.379
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	108.676.564.354.379	102.836.419.239.379
Vốn cổ phần	411		63.962.642.700.000	58.147.857.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		63.962.642.700.000	58.147.857.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	3.211.560.416.270
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		818.200.313.964	818.200.313.964
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.793.138.149.371	40.593.031.662.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40.473.875.007.509	33.796.166.741.483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.319.263.141.862	6.796.864.921.171
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		102.583.191.044	65.769.846.491
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		206.609.079.731.195	187.782.586.563.801

Hưng Yên, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2024

Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
01	VI.1	39.936.268.160.790	29.799.498.081.622	71.028.837.789.013	56.664.947.240.432
02	VI.2	380.758.333.336	303.114.703.307	620.968.369.842	579.812.075.130
10		39.555.509.827.454	29.496.383.378.315	70.407.869.419.171	56.085.135.165.302
11	VI.3	34.308.029.337.809	26.301.396.413.465	61.006.405.968.929	51.213.711.100.123
20		5.247.480.489.645	3.194.986.964.850	9.401.463.450.242	4.871.424.065.179
21	VI.4	645.060.096.530	740.212.965.360	1.397.015.470.725	1.636.393.994.810
22	VI.5	1.065.091.915.406	1.348.755.733.077	2.125.705.197.819	2.671.995.555.847
23		<i>564.134.360.513</i>	<i>1.028.566.971.432</i>	<i>1.199.753.348.133</i>	<i>2.018.155.811.047</i>
24		-	-	-	-
25	VI.6	746.509.647.378	539.813.064.291	1.386.888.438.053	1.016.796.529.360
26	VI.7	389.417.899.107	331.614.130.813	706.696.394.353	612.115.517.362
30		3.691.521.124.284	1.715.017.002.029	6.579.188.890.742	2.206.910.457.420
31		205.176.515.397	190.562.727.467	713.551.983.251	337.038.356.678
32		163.471.969.916	203.692.775.730	298.299.847.355	310.019.070.565
40		41.704.545.481	(13.130.048.263)	415.252.135.896	27.019.286.113
50		3.733.225.669.765	1.701.886.953.766	6.994.441.026.638	2.233.929.743.533
51		419.294.315.425	207.379.564.722	834.772.380.127	502.798.472.160
52		(5.643.364.205)	46.682.549.251	(29.088.674.506)	(99.923.176.491)
60		3.319.574.718.545	1.447.824.839.793	6.188.757.321.017	1.831.054.447.864
61		3.319.263.141.862	1.460.042.613.098	6.189.851.834.853	1.857.539.888.300
62		311.576.683	(12.217.773.305)	(1.094.513.836)	(26.485.440.436)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**Giá vốn hàng bán****Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)**

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Trong đó: Chi phí lãi vay

Lãi/(Lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}**

Thu nhập khác

Chi phí khác

Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

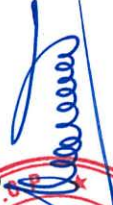
Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Hưng Yên, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Việt Thăng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		6.994.441.026.638	2.233.929.743.533
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.457.436.826.903	3.316.590.711.239
Các khoản dự phòng	03		172.692.336.517	(960.907.350.890)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		152.503.577.089	116.482.840.691
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.464.218.579.725)	(1.110.131.416.958)
Chi phí lãi vay	06		1.199.753.348.133	2.018.155.811.047
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.512.608.535.555	5.614.120.338.662
Biến động các khoản phải thu	09		(3.235.323.066.896)	(4.545.821.627.445)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.039.047.575.147)	3.462.949.944.421
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(416.689.177.844)	1.705.397.591.240
Biến động chi phí trả trước	12		(403.514.808.310)	(62.490.740.317)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.235.048.376.365)	(2.031.501.798.202)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(872.708.896.767)	(416.492.334.827)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(509.758.611.539)	(297.803.456.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		2.800.518.022.687	3.428.357.917.176
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(18.837.200.263.300)	(5.617.958.292.150)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.152.590.039.662	12.978.787.566
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(15.379.531.056.314)	(19.966.517.793.411)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		22.103.399.793.411	23.311.762.330.550
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.290.653.417.754	1.109.651.121.232
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(9.670.088.068.787)	(1.150.083.846.213)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	40.000.000.000	500.000.000
Tiền trả lại vốn góp cho cổ đông thiểu số	32	(102.420.000)	(1.750.000.000)
Tiền thu từ đi vay	33	86.063.583.337.331	59.997.321.960.013
Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.455.897.618.790)	(57.343.207.893.129)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.020.374.096)	(377.118.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	7.646.562.924.445	2.652.486.948.003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	776.992.878.345	4.930.761.018.966
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	12.252.001.160.884	8.324.588.920.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.043.814.054	(2.494.852.954)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	13.032.037.853.283	13.252.855.086.239

Hung Yên, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng

Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện bằng kim loại;
- Thăm dò, khai thác khoáng sản;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải, khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- Sản xuất và kinh doanh các loại tôn mạ kẽm, tôn mạ màu và tôn mạ lạnh;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu và chuyên giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Chăn nuôi lợn;
- Chăn nuôi bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa ven biển, đường thủy nội địa và biển dương;
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối hàng hóa không thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của Pháp luật.

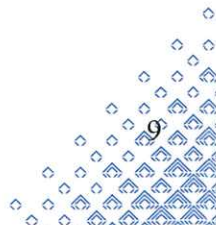
3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Danh sách các công ty con		
1 Công ty CP Gang Thép Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,999%	99,998%
2 Công ty CP Sản phẩm thép Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,994%	99,994%
3 Công ty CP Phát triển Bất động sản Hòa Phát Địa chỉ: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,967%	99,967%
4 Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	99,999%	99,999%
5 Công ty CP Điện máy Gia dụng Hòa Phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.	99,900%	99,900%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng có giao dịch nhiều nhất tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Công ty con: là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê: Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu bán căn hộ: Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bàn giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.

Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	9.416.495.204	9.179.687.930
Tiền gửi ngân hàng	5.537.133.050.239	3.761.915.472.954
Tiền đang chuyển	3.774.307.840	500.000.000
Các khoản tương đương tiền	7.481.714.000.000	8.480.406.000.000
Cộng	13.032.037.853.283	12.252.001.160.884

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	15.314.673.148.945	15.314.673.148.945	22.177.303.502.481	22.177.303.502.481
	15.314.673.148.945	15.314.673.148.945	22.177.303.502.481	22.177.303.502.481

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	6.754.215.453.415	(46.448.096.622)	5.999.539.831.497	(46.428.415.158)
Cộng ngắn hạn	6.754.215.453.415	(46.448.096.622)	5.999.539.831.497	(46.428.415.158)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Lãi phải thu	293.416.572.080	-	474.133.638.063	-
Ký cược, ký quỹ	411.801.931.188	-	249.256.672.588	-
Phải thu khác	629.397.262.364	(200.000.000)	1.238.211.564.647	(200.000.000)
Cộng	1.334.615.765.632	(200.000.000)	1.961.601.875.298	(200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	850.381.710.697	-	781.079.548.004	-
Cộng	850.381.710.697	-	781.079.548.004	-

5. Hàng tồn kho

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.436.754.963.321	-	4.990.397.929.773	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.351.046.099.489	(189.187.749.391)	15.440.615.820.401	(8.114.279.314)
Công cụ, dụng cụ	1.398.392.508.496	(3.885.841.457)	2.207.960.043.082	(3.897.886.241)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.963.320.054.792	(11.998.298.384)	3.356.842.753.839	(12.264.604.904)
Thành phẩm	9.051.788.537.033	(83.491.183.348)	7.845.693.017.557	(97.266.005.297)
Hàng hóa	535.799.975.495	(2.337.401.044)	570.688.881.053	(2.337.662.933)
Hàng gửi bán	717.338.955.591	-	216.169.399.245	-
Cộng	40.454.441.094.217	(290.900.473.624)	34.628.367.844.950	(123.880.438.689)

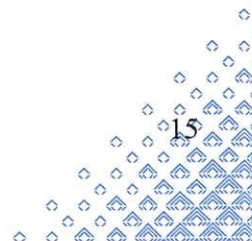
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	26.052.572.725.032
Tăng trong kỳ	21.943.288.258.592
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.224.636.411.960)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.410.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(483.007.031.961)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(25.841.602.796)
Biến động khác	36.562.816.817
Số dư cuối kỳ	45.297.528.753.724

Chi tiết

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án KLH Gang thép Dung Quất	42.384.122.239.400	22.555.771.028.202
Dự án Container	2.150.743.958.328	1.832.925.937.948
Dự án KLH Gang thép Hải Dương	141.156.398.509	638.527.802.827
Dự án Nông nghiệp	371.457.746.764	379.908.199.187
Dự án khác	250.048.410.723	645.439.756.868
Cộng	45.297.528.753.724	26.052.572.725.032





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2024	36.463.477.252.627	65.535.185.003.824	4.408.637.822.966	289.868.805.284	153.139.084.324	72.824.534.405	106.923.132.503.430
Mua trong kỳ	86.000.000	19.731.665.140	29.141.480.239	5.048.667.102	-	-	54.007.812.481
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.302.713.147.656	625.565.139.562	242.123.910.351	4.372.631.082	49.861.583.309	-	2.224.636.411.960
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(3.602.079.682)	(26.258.365.565)	(1.097.219.771.432)	(5.337.404.120)	(490.632.315)	-	(1.132.908.253.114)
Biến động khác	8.758.362.017	-	(700.000.000)	-	-	-	8.058.362.017
Phân loại lại	(1.314.102.880)	1.929.712.870	-	(695.909.990)	-	80.300.000	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	37.770.118.579.738	66.156.153.155.831	3.581.983.442.124	293.256.789.358	202.510.035.318	72.904.834.405	108.076.926.836.774

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2024	8.049.796.849.663	25.068.498.503.867	1.763.758.893.830	193.147.915.428	45.081.177.574	15.597.576.767	35.135.880.917.129
Khấu hao trong kỳ	890.414.700.184	2.276.189.078.533	194.141.114.034	21.915.080.255	17.668.708.407	10.127.730.466	3.410.456.411.879
Thanh lý, nhượng bán, xóa sổ	(3.022.639.988)	(23.834.366.841)	(315.570.436.935)	(308.254.831)	(490.632.315)	-	(343.226.330.910)
Biến động khác	1.751.672.400	-	(4.104.322.834)	(5.025.426.643)	-	-	(7.378.077.077)
Phân loại lại	-	395.161.818	-	(395.161.818)	-	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	8.938.940.582.259	27.321.248.377.377	1.638.225.248.095	209.334.152.391	62.259.253.666	25.725.307.233	38.195.732.921.021

Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2024	28.413.680.402.964	40.466.686.499.957	2.644.878.929.136	96.720.889.856	108.057.906.750	57.226.957.638	71.787.251.586.301
Tại ngày 30/6/2024	28.831.177.997.479	38.834.904.778.454	1.943.758.194.029	83.922.636.967	140.250.781.652	47.179.527.172	69.881.193.915.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2024	178.394.670.071	172.440.151.251	6.196.510.427	357.031.331.749
- Mua trong kỳ	-	1.243.581.864	-	1.243.581.864
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.410.000.000	-	1.410.000.000
- Thanh lý nhượng bán, xóa sổ	-	(2.401.281.766)	-	(2.401.281.766)
Số dư tại ngày 30/6/2024	178.394.670.071	172.692.451.349	6.196.510.427	357.283.631.847
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2024	30.404.396.713	111.253.018.779	4.254.764.687	145.912.180.179
- Khấu hao trong kỳ	1.321.287.960	17.628.560.647	85.039.962	19.034.888.569
- Thanh lý nhượng bán, xóa sổ	-	(1.122.834.205)	-	(1.122.834.205)
Số dư tại ngày 30/6/2024	31.725.684.673	127.758.745.221	4.339.804.649	163.824.234.543
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	147.990.273.358	61.187.132.472	1.941.745.740	211.119.151.570
Tại ngày 30/6/2024	146.668.985.398	44.933.706.128	1.856.705.778	193.459.397.304

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2024	55.702.700.965	803.964.314.650	859.667.015.615
Tăng trong kỳ	-	126.000.000	126.000.000
Số dư ngày 30/6/2024	55.702.700.965	804.090.314.650	859.793.015.615
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	289.703.497.725	265.746.738.295
Khấu hao trong kỳ	-	17.595.819.820	17.595.819.820
Số dư ngày 30/6/2024	-	283.342.558.115	283.342.558.115
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	55.702.700.965	810.276.615.196	593.920.277.320
Tại ngày 30/6/2024	55.702.700.965	520.747.756.535	576.450.457.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Công cụ dụng cụ	Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	Chi phí đền bù đất và giải phóng mặt bằng	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.978.042.179.269	176.343.765.328	625.681.692.632	295.692.249.067	139.248.086.383	4.215.007.972.679
Tăng trong kỳ	111.328.893.984	45.302.307.805	23.884.436.351	-	122.282.047.564	302.797.685.704
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.170.275.000	2.106.853.330	419.277.904.015	14.073.534.331	24.378.465.285	483.007.031.961
Biến động khác	(2.822.588.310)	-	-	-	-	(2.822.588.310)
Thanh lý	-	-	(38.967.710.133)	-	-	(38.967.710.133)
Phân bổ trong kỳ	(25.629.595.777)	(75.264.629.993)	(202.609.323.916)	(5.924.606.854)	(37.068.130.378)	(346.496.286.918)
Phân loại lại	(1.102.786.357)	(5.112.405.021)	10.807.434.649	9.827.996.319	(14.420.239.590)	-
Số dư tại ngày 30/6/2024	3.083.083.160.239	143.375.891.449	838.074.433.598	313.669.172.863	234.323.446.834	4.612.526.104.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 30/6/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nhon Trạch	195.950.665	195.950.665	195.950.665	195.950.665
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thành Phố Mới	61.119.413.012	47.707.097.375	61.119.413.012	50.763.068.027
Công ty CP Xây dựng Long Việt	59.880.000.000	21.956.000.000	59.880.000.000	24.950.000.000
Cộng	121.195.363.677	69.859.048.040	121.195.363.677	88.008.959.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	Tại ngày 01/01/2024		Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Tại ngày 30/6/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	425.650.100	44.619.280.818	267.729.020.722	(280.995.821.182)	4.193.417.201	35.120.247.459		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	478.701.807	28.178.566.721	4.906.824.771.611	(4.928.963.163.755)	478.701.807	6.040.174.577		
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	26.084.559	28.345.072.523	191.769.987.983	(193.096.156.851)	24.861.985	27.017.681.081		
Thuế xuất nhập khẩu	422.691.999	-	786.208.505.178	(784.515.104.417)	8.288.807	1.278.997.569		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.302.813.103	837.270.119.770	834.772.380.127	(872.710.726.033)	7.091.589.465	800.120.550.226		
Thuế thu nhập cá nhân	3.526.753.648	3.889.965.096	72.344.734.744	(69.103.689.765)	1.026.402.689	4.630.659.116		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.512.379.620	149.623.717.349	(140.660.427.460)	-	11.475.669.509		
Thuế tài nguyên	-	445.490.143	87.678.460.966	(84.189.266.464)	-	3.934.684.645		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	516.098.940	-	23.614.736.176	(20.243.426.249)	573.634.175	3.428.845.162		
Các loại thuế, phí khác	5.694.368	143.582.942	28.050.926.192	(25.861.044.386)	9.068.480	2.336.838.860		
Tổng	11.704.488.524	945.404.457.633	7.348.615.411.782	(7.400.336.997.296)	13.405.964.609	895.384.348.204		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Chi phí phải trả

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	227.388.582.301	196.446.870.699
Chi phí khuyến mại	228.900.221.268	125.451.830.043
Các khoản khác	579.682.914.116	155.203.515.329
Cộng	1.035.971.717.685	477.102.216.071
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN và bán căn hộ	750.964.708.007	562.552.512.045
Bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	51.000.000.000	48.000.000.000
Cộng	801.964.708.007	610.552.512.045

14. Phải trả khác

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Lãi vay và cổ tức phải trả	12.300.610.987	4.917.459.062
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	6.330.367.158	62.380.901.006
Chiết khấu thương mại	63.101.051.908	7.861.530.618
Các khoản phải trả khác	250.991.163.224	107.810.699.838
Cộng	332.723.193.277	182.970.590.524
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì căn hộ	1.900.354.286	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.492.011.580	13.361.520.783
Cộng	14.392.365.866	13.361.520.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Dự phòng phải trả

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.751.868.939	8.054.106.025
Cộng	5.751.868.939	8.054.106.025
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	32.303.349.267	24.910.010.584
Ký quỹ phục hồi môi trường	30.820.147.306	30.258.628.785
Cộng	63.123.496.573	55.168.639.369

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu									
Số dư tại ngày 01/01/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	834.782.434.216	(20.652.355.005)	33.833.829.973.987	105.562.146.315	96.112.939.615.783		
Góp vốn	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000		
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiếu số	-	-	-	-	-	(2.343.640.000)	(2.343.640.000)		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.835.064.334.356	(34.676.019.275)	6.800.388.315.081		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-		
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(3.354.678.858)	(3.354.678.858)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(63.643.584.405)	(6.415.595)	(63.650.000.000)		
Thanh lý công ty con	-	-	-	16.749.593.185	(16.747.035.416)	(111.546.096)	(108.988.327)		
Ảnh hưởng của việc chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	-	-	3.902.761.820	-	-	3.902.761.820		
Biến động khác	-	-	(16.582.120.252)	-	4.527.974.132	-	(12.054.146.120)		
Số dư tại ngày 31/12/2023	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	818.200.313.964	-	40.593.031.662.654	65.769.846.491	102.836.419.239.379		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Mới A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VP: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	58.147.857.000.000	3.211.560.416.270	818.200.313.964	40.593.031.662.654	65.769.846.491	102.836.419.239.379	40.000.000.000	40.000.000.000	102.836.419.239.379
Góp vốn	-	-	-	-	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Trả lại vốn góp cho cổ đông thiếu số	-	-	-	-	(102.420.000)	-	-	(102.420.000)	(102.420.000)
Lợi nhuận trong kỳ	5.814.785.700.000	(3.211.560.416.270)	-	6.189.851.834.853	(1.094.513.836)	6.188.757.321.017	-	6.188.757.321.017	6.188.757.321.017
Phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công ty con trả cổ tức cho cổ đông thiếu số	-	-	-	-	(1.959.786.017)	-	-	(1.959.786.017)	(1.959.786.017)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT	-	-	-	(68.000.000.000)	-	(68.000.000.000)	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(318.520.064.406)	(29.935.594)	(318.550.000.000)	-	(318.550.000.000)	(318.550.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	63.962.642.700.000	-	818.200.313.964	43.793.138.149.371	102.583.191.044	108.676.564.354.379	108.676.564.354.379	108.676.564.354.379	108.676.564.354.379

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
VPGD: 66 Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 024 3628 2011 | F: 024 3974 7753
www.hoaphat.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	58.147.857.000.000	58.147.857.000.000
Phát hành thêm vốn cho cổ đông hiện hữu	5.814.785.700.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Vốn góp cuối kỳ	63.962.642.700.000	58.147.857.000.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.396.264.270	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	6.396.264.270	5.814.785.700
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.396.264.270	5.814.785.700
Cổ phiếu phổ thông	6.396.264.270	5.814.785.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	818.200.313.964	818.200.313.964
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.251.902.578.345	1.375.476.964.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Bán hàng	39.664.641.465.436	29.544.325.888.983
Cung cấp dịch vụ	172.197.225.741	123.828.110.508
Bán và cho thuê bất động sản	99.429.469.613	131.344.082.131
Cộng	39.936.268.160.790	29.799.498.081.622

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	364.938.000.215	281.630.973.736
Giảm giá hàng bán	73.784.594	222.332.058
Hàng bán bị trả lại	15.746.548.527	21.261.397.513
Cộng	380.758.333.336	303.114.703.307

Doanh thu thuần

39.555.509.827.454	29.496.383.378.315
---------------------------	---------------------------

Doanh thu thuần theo khu vực địa lý:

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Nước ngoài	13.265.105.838.333	10.229.115.308.825
Trong nước	26.290.403.989.121	19.267.268.069.490
Cộng	39.555.509.827.454	29.496.383.378.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	34.099.603.351.093	26.124.002.515.460
Dịch vụ đã cung ứng	162.315.369.780	92.922.776.286
Giá vốn bất động sản bán và cho thuê	46.110.616.936	84.471.121.719
Cộng	34.308.029.337.809	26.301.396.413.465

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287.207.628.497	571.260.729.353
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	356.974.965.041	168.399.950.023
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	281.874.088	123.215.084
Doanh thu hoạt động tài chính khác	595.628.904	429.070.900
Cộng	645.060.096.530	740.212.965.360

5. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	564.134.360.513	1.028.566.971.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	370.063.686.144	111.514.523.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	123.301.604.026	153.981.523.922
Chi phí tài chính khác	7.592.264.723	54.692.714.434
Cộng	1.065.091.915.406	1.348.755.733.077

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Chi phí quảng cáo	51.012.418.290	23.312.049.707
Chi phí nhân viên	51.401.518.283	38.123.000.649
Chi phí khấu hao	14.874.017.090	12.980.186.368
Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	389.531.282.668	270.828.692.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	239.690.411.047	194.569.135.212
Cộng	746.509.647.378	539.813.064.291

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2024 VND	Quý II năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	111.259.508.610	90.525.473.896
Chi phí khấu hao	32.177.430.157	30.154.447.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	245.980.960.340	210.934.209.249
Cộng	389.417.899.107	331.614.130.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Quý II năm 2024					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	37.879.417.760.422	1.542.059.308.419	134.032.758.613	-	39.555.509.827.454
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	3.625.502.930.780	-	12.184.052.330	(3.637.686.983.110)	-
Tổng doanh thu thuần	41.504.920.691.202	1.542.059.308.419	146.216.810.943	(3.637.686.983.110)	39.555.509.827.454
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	7.475.907.402.991	245.265.323.800	78.558.532.706	(4.108.210.135.213)	3.691.521.124.284
Thu nhập khác	204.547.900.921	1.038.368.295	396.274.181	(806.028.000)	205.176.515.397
Chi phí khác	162.953.468.235	159.488.834	359.012.847	-	163.471.969.916
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	7.517.501.835.677	246.144.203.261	78.595.794.040	(4.109.016.163.213)	3.733.225.669.765
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	379.073.711.278	20.368.627.313	19.851.976.834	-	419.294.315.425
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(4.145.129.125)	302.626.797	(3.431.295.593)	1.630.433.716	(5.643.364.205)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	7.142.573.253.524	225.472.949.151	62.175.112.799	(4.110.646.596.929)	3.319.574.718.545
Tại ngày 30/6/2024					
Tài sản bộ phận					
Tổng tài sản	271.454.434.539.860	4.733.594.736.290	9.013.744.164.119	(78.592.693.709.074)	206.609.079.731.195
Công nợ bộ phận	96.868.306.777.947	1.486.515.369.369	1.859.779.436.313	(2.282.086.206.813)	97.932.515.376.816
Tổng nợ phải trả	96.868.306.777.947	1.486.515.369.369	1.859.779.436.313	(2.282.086.206.813)	97.932.515.376.816
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	103.472.008.248.116	4.391.085.202.132	325.429.682.525	(111.596.295.999)	108.076.926.836.774
Tài sản cố định vô hình	336.331.612.481	18.851.058.539	1.183.145.460	917.815.367	357.283.631.847
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(35.188.993.680.738)	(2.756.466.199.372)	(285.953.393.094)	35.680.352.183	(38.195.732.921.021)
Tài sản cố định vô hình	(156.231.905.740)	(5.525.129.927)	(1.149.383.509)	(917.815.367)	(163.824.234.543)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Nông nghiệp VND	Kinh doanh bất động sản VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Quý II năm 2023					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.855.775.607.083	1.478.300.713.494	162.307.057.738	-	29.496.383.378.315
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	3.323.559.780.961	268.778.500	8.269.461.257	(3.332.098.020.718)	-
Tổng doanh thu thuần	31.179.335.388.044	1.478.569.491.994	170.576.518.995	(3.332.098.020.718)	29.496.383.378.315
Kết quả					
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	1.807.102.231.194	63.234.977.565	87.756.407.661	(243.076.614.391)	1.715.017.002.029
Thu nhập khác	190.264.566.663	419.674.968	162.989.435	(284.503.599)	190.562.727.467
Chi phí khác	194.131.974.274	126.521.018	9.434.282.037	(1.599)	203.692.775.730
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	1.803.234.823.583	63.528.131.515	78.485.115.059	(243.361.116.391)	1.701.886.953.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	168.304.931.740	7.998.101.172	31.076.531.810	-	207.379.564.722
Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(5.534.940.977)	1.563.643.923	(4.149.904.614)	54.803.750.919	46.682.549.251
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	1.640.464.832.820	53.966.386.420	51.558.487.863	(298.164.867.310)	1.447.824.839.793
Tại ngày 30/06/2023					
Tài sản bộ phận					
Tổng tài sản	232.651.283.334.819	4.616.698.001.325	8.090.621.354.871	(69.064.528.963.146)	176.294.073.727.869
Công nợ bộ phận	80.305.934.448.970	1.252.949.146.500	1.459.299.219.018	(4.584.400.147.741)	78.433.782.666.747
Tổng nợ phải trả	80.305.934.448.970	1.252.949.146.500	1.459.299.219.018	(4.584.400.147.741)	78.433.782.666.747
Nguyên giá					
Tài sản cố định hữu hình	95.879.047.814.180	4.105.715.899.567	316.658.942.029	(57.071.936.228)	100.244.350.719.548
Tài sản cố định vô hình	723.180.575.166	18.292.676.721	1.141.065.460	917.815.367	743.532.132.714
Khấu hao					
Tài sản cố định hữu hình	(29.311.594.106.052)	(2.340.547.068.333)	(266.510.710.147)	(6.799.212.443)	(31.925.451.096.975)
Tài sản cố định vô hình	(121.496.278.936)	(5.019.219.845)	(1.141.065.460)	(917.815.367)	(128.574.379.608)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế toàn Tập đoàn Quý II năm 2024 là 3.320 tỷ đồng, tăng 2 lần so với cùng kỳ năm 2023 tương ứng 1.872 tỷ đồng (Quý II năm 2023 là 1.448 tỷ đồng) do sản lượng thép thô tiêu thụ tăng mạnh, giá vốn tốt, giá bán tốt.

Hưng Yên, ngày 31 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu



Trần Xuân Mai

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Đông Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng